CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc **Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Minh Nhựt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Của	Phó Giám đốc
Ông Trần Đại Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Quân	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Hữu Hồ	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Trần Công Khanh	Kiểm soát viên

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/07/2013.

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại số 42-44 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Xí nghiệp vận chuyển số 1**: Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 2**: Văn phòng đặt tại số 1 Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 3**: Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp dịch vụ môi trường**: Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp xử lý chất thải**: Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng**: Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyệt mả;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

5. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 22 (đính kèm).

6. Các sự kiện bất thường và sự kiện sau niên độ khác

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Thay mặt
Ban Giám đốc

Giám đốc
HUỲNH MINH NHỰT

Số: 104/BCKT-2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 22 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như đã nêu tại mục VI.1 và VI.2 trang 21 của thuyết minh báo cáo tài chính Doanh thu trong kỳ đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn được ghi nhận dựa trên Biên bản nghiệm thu khối lượng của Công ty với đơn giá tạm tính của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 235.267,19 đồng/tấn tương đương 262.394.433.320 đồng. Giá vốn cho dịch vụ xử lý chất thải rắn là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ là 292.541.415.192 đồng. Do chưa ký hợp đồng chính thức mà chỉ tạm ứng 70% đơn giá được duyệt nên chúng tôi không thể xác định được đầy đủ doanh thu đã thực hiện trong năm.

2. Như đã nêu tại V.20 trang 21 của thuyết minh báo cáo tài chính chênh lệch tỷ giá cho khoản vay dài hạn ngoại tệ từ Chính phủ Bỉ đầu tư dự án giải quyết rác y tế có số dư 31/12/2014 là 7.546.130.318 đồng. Theo Công văn số 1016/UB-ĐT ngày 29/03/2001 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thì Ngân sách cấp bổ sung bù phần chênh lệch và biến động tỷ giá vào thời điểm thanh toán cho Công ty. Hiện nay chúng tôi vẫn chưa có thông tin về hướng xử lý khoản nhận bổ sung bù phần chênh lệch và biến động tỷ giá vào thời điểm thanh toán này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH Một Thành viên Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Công ty TNHH Một Thành viên Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0304457750 C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN SAO VIỆT QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐINH TẤN TƯỞNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**369.066.665.562**	**309.367.530.089**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**21.079.825.345**	**92.409.575.151**
1.	Tiền	111		21.079.825.345	92.409.575.151
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**298.986.485.517**	**157.826.304.813**
1.	Phải thu khách hàng	131	**V.2**	287.371.802.020	138.956.298.599
2.	Trả trước cho người bán	132	**V.3**	15.137.405.735	23.857.854.129
5.	Các khoản phải thu khác	135	**V.4**	4.330.845.672	2.874.509.197
6.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	**V.5**	(7.853.567.910)	(7.862.357.112)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**40.252.168.967**	**44.586.898.129**
1.	Hàng tồn kho	141		40.252.168.967	44.586.898.129
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.748.185.733**	**14.544.751.996**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.7**	5.668.772.728	3.193.006.610
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	138.023.221
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	7.481.861.201
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.8**	3.079.413.005	3.731.860.964
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**950.924.980.698**	**1.039.036.814.589**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**947.755.339.080**	**1.035.139.457.278**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	743.787.509.233	842.768.691.507
	- Nguyên giá	222		1.736.428.464.230	1.513.736.121.678
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(992.640.954.997)	(670.967.430.171)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	132.168.373	164.149.680
	- Nguyên giá	228		301.850.454	301.850.454
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.682.081)	(137.700.774)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**	203.835.661.474	192.206.616.091
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.169.641.618**	**3.897.357.311**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.12**	3.169.641.618	3.897.357.311
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.319.991.646.260**	**1.348.404.344.678**

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**417.089.459.887**	**326.122.768.736**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**365.976.453.720**	**250.470.857.092**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.13**	43.562.365.686	-
2.	Phải trả người bán	312	**V.14**	168.314.112.279	48.256.124.620
3.	Người mua trả tiền trước	313	**V.15**	5.151.276.538	6.332.432.769
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	**V.16**	16.445.680.072	2.510.417.618
5.	Phải trả người lao động	315		112.086.687.606	143.459.161.040
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.17**	6.889.297.559	47.083.020.040
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.527.033.980	2.829.701.005
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**51.113.006.167**	**75.651.911.644**
4.	Vay và nợ dài hạn	334	**V.18**	18.047.354.605	26.006.462.601
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	**V.19**	28.052.842.440	48.482.652.319
9.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		5.012.809.122	1.162.796.724
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.20**	**902.902.186.373**	**1.022.281.575.942**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**332.679.473.211**	**329.062.269.550**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.377.660.155	289.834.924.985
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7.546.130.318	6.548.152.050
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		13.720.580.360	3.699.807.181
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.471.659.372	7.471.659.372
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.807.137.765	10.807.137.765
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.756.305.241	10.700.588.197
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**570.222.713.162**	**693.219.306.392**
2.	Nguồn kinh phí	432		180.846.824.042	180.847.710.342
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		389.375.889.120	512.371.596.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**1.319.991.646.260**	**1.348.404.344.678**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		134.046.821	134.046.821
5. Ngoại tệ các loại		-	1.957.059,00
- France Bỉ - BEF		-	1.957.059,00

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.291.479.945.281	1.169.132.540.205
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.291.479.945.281**	**1.169.132.540.205**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.190.075.228.315	1.077.988.793.551
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**101.404.716.966**	**91.143.746.654**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	705.933.799	1.697.863.483
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	4.009.056.493	6.599.932.005
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.984.813.047*	*6.402.042.190*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	54.828.367.104	64.691.777.525
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**43.273.227.168**	**21.549.900.607**
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	2.094.284.812	1.501.738.763
12.	Chi phí khác	32	VI.7	1.092.369.402	958.501.616
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.001.915.410**	**543.237.147**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**44.275.142.578**	**22.093.137.754**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.011.994.998	2.793.063.129
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**36.263.147.580**	**19.300.074.625**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.190.941.659.225	1.186.613.266.829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(633.663.401.086)	(741.988.096.647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(254.508.189.481)	(271.882.815.291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.019.808.668)	(8.533.736.370)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(4.415.862.964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.030.452.721	14.940.537.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.725.907.302)	(64.498.519.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***213.054.805.409***	***110.234.773.350***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(202.076.213.577)	(88.593.269.584)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	558.500.000	338.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	705.933.799	1.697.863.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(200.811.779.778)***	***(86.557.406.101)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.935.417.767
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.572.775.437)	(58.217.168.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(83.572.775.437)***	***(56.281.750.828)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(71.329.749.806)**	**(32.604.383.579)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**92.409.575.151**	125.013.958.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**21.079.825.345**	**92.409.575.151**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/07/2013.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Xí nghiệp vận chuyển số 1**: Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 2**: Văn phòng đặt tại số 1 Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 3**: Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp dịch vụ môi trường**: Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp xử lý chất thải** : Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng**: Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyệt mả;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;

- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
-	Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
-	Phương tiện vận tải	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phần mềm máy vi tính	08 - 10 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu liên quan đến hoạt động xử lý nước tại bãi số 3 Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do chưa thực hiện trong năm 2014.

Doanh thu chưa thực hiện của năm được ước tính bằng cách nhân lượng rác xử lý trong năm với 70% đơn giá chi phí xử lý nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực môi trường (thu gom vận chuyển xử lý rác, xử lý nước, hỏa táng, vớt rác trên sông) là 10% các dịch vụ khác là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	36.533.301	78.487.149
Tiền gửi ngân hàng	21.043.292.044	92.331.088.002
Cộng	**21.079.825.345**	**92.409.575.151**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp vận chuyển số 1	833.000.000	42.814.000
Xí nghiệp vận chuyển số 3	4.811.918.716	5.568.500.323
Ban Quản lý Đầy tư - XDCT Quận Tân Phú	15.021.951.820	4.055.950.835
Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Bình Tân	6.088.195.000	4.713.831.000
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2014)	244.315.955.029	-
Sở Tài nguyên và Môi trường (Gía trị thuê bao từ năm 2013)	-	27.924.842.330
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu tạm tính)	-	76.628.376.720
Sở Tài nguyên và Môi trường (Giá trị thuê bao từ năm 2012)	-	4.206.643.315
Bệnh viện Nhân dân 115	630.090.818	169.918.640
Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Sao Mai	587.802.983	91.886.884
Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường Huỳnh Kim Nhật	974.136.127	279.261.542
Công ty TNHH SX TM DV Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh	820.437.797	2.416.378.750
Công ty TNHH MTV Môi trường Tân Hồng Ngọc	2.671.727.495	422.989.790
Các khách hàng khác	10.616.586.235	12.434.904.470
Cộng	**287.371.802.020**	**138.956.298.599**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP HCM (YTECO)	6.418.500.000	-
Công ty Cổ phần Kiến Địa	796.128.887	202.348.927
Công ty TNHH TM và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	-	2.036.447.213
Liên doanh nhà Thầu KBEC HQ - VPĐH CT tại TP HCM	-	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cựu chiến binh TP HCM	1.107.813.503	-
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Công Chánh	3.266.637.643	3.326.803.943
Viện Môi trường và Tài Nguyên	581.628.000	112.670.360
Khác	2.966.697.702	2.179.583.686
Cộng	**15.137.405.735**	**23.857.854.129**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
Bồi thường thiệt hại nhà máy Đức Lâm	2.000.000.000	(4.1)	2.000.000.000
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	810.509.197	(4.2)	810.509.197
Chi phí chuyển đổi Doanh Nghiệp	55.000.000		55.000.000
Thuế GTGT chờ kết chuyển	1.465.336.475		-
Khác	-		9.000.000
Cộng	**4.330.845.672**		**2.874.509.197**

(4.1) Theo ý kiến chỉ đạo của UBND Thành phố do sở Tài chính đề nghị. Trong khi chờ kết quả xác định nguyên nhân sự cố xảy ra Tại Công trường Phước Hiệp do sở Tài nguyên Môi trường chịu trách nhiệm nên Công ty đã phải tạm ứng 2.000.000.000 đồng bồi thường cho Công ty Đức Lâm. Khoản phải thu đã lập dự phòng (xem thêm tại mục V.5).

(4.2) Là số tiền còn treo tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí phục vụ và chi phí đền bù giải tỏa của dự án trồng cây xanh cách ly khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc thành phố theo quy định.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi về rác sinh hoạt của Xí nghiệp Vận Chuyển số 1	292.126.832	292.352.702
Dự phòng phải thu khó đòi về rác nguy hại của Xí nghiệp Vận Chuyển số 1	34.062.875	44.554.570
Dự phòng phải thu khó đòi về rác sinh hoạt của Xí nghiệp Vận Chuyển số 2	87.969.519	87.969.519
Dự phòng phải thu khó đòi về rác nguy hại của Xí nghiệp Vận Chuyển số 2	3.440.500	3.440.500
Dự phòng phải thu khó đòi về kinh doanh xà bần của Xí nghiệp Vận Chuyển số 3	938.729.933	1.091.763.977
Dự phòng phải thu khó đòi về rác nguy hại của Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường	611.128.951	507.046.651
Dự phòng phải thu khó đòi về rác y tế của Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường	94.051.357	43.171.250
Dự phòng phải thu khó đòi về thuê nhà vệ sinh lưu động	86.660.000	86.660.000
Dự phòng phải thu khó đòi về các dự án	5.705.397.943	5.705.397.943
Cộng	**7.853.567.910**	**7.862.357.112**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên vật liệu	37.201.808.551	(6.1)	40.884.078.922
Công cụ dụng cụ	3.050.360.416		**3.702.819.207**
Cộng	**40.252.168.967**		**44.586.898.129**

(6.1) Trong đó, giá trị vật tư còn lại của công trình Gò Cát – nguồn tài trợ của Hà Lan, đơn vị đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng từ năm 2008 là 18.770.346.833 đồng.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn là tấm panel chờ phân bổ.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.079.413.005	3.731.860.964
Cộng	**3.079.413.005**	**3.731.860.964**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	1.093.395.744.450	206.300.110.660	6.565.873.846	1.293.129.981.264
Máy móc, thiết bị	170.137.434.099	5.797.756.957	7.976.000	175.927.215.056
Phương tiện vận tải truyền dẫn	250.202.943.129	19.450.472.043	2.282.147.262	267.371.267.910
Cộng	**1.513.736.121.678**	**231.548.339.660**	**8.855.997.108**	**1.736.428.464.230**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	441.930.182.770	306.234.314.627	5.829.742.631	742.334.754.766
Máy móc, thiết bị	67.924.990.924	10.310.892.681	7.976.000	78.227.907.605
Phương tiện vận tải truyền dẫn	161.112.256.477	13.248.183.411	2.282.147.262	172.078.292.626
Cộng	**670.967.430.171**	**329.793.390.719**	**8.119.865.893**	**992.640.954.997**

Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm
Nhà cửa vật kiến trúc	651.465.561.680	550.795.226.498
Máy móc, thiết bị	102.212.443.175	97.699.307.451
Phương tiện vận tải truyền dẫn	89.090.686.652	95.292.975.284
Cộng	**842.768.691.507**	**743.787.509.233**

10. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	301.850.454	-	-	301.850.454
Giá trị hao mòn lũy kế	137.700.774	31.981.307	-	169.682.081
Giá trị còn lại	164.149.680			132.168.373

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trạm trung chuyển rác - Xí nghiệp vận chuyển số 2	-	1.908.873.367
Quản lý rác sinh hoạt quận 10	6.679.549.766	6.679.549.766
Trạm xử lý nước rỉ rác Phước Hiệp	-	2.368.717.217
Xây dựng Bãi chôn lấp số 2, Phước Hiệp, Củ Chi	-	2.134.076.440
Xây dựng trạm xử lý rác nguy hại Thành phố Hồ Chí Minh	155.187.000	5.684.657.563
Bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị xây dựng các nhà máy xử lý chất thải	14.542.380.500	14.542.380.500
Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh – khu Liên hiệp xử lý chất thải	130.283.712.404	129.527.407.163
Bãi chôn lấp số 3	6.943.445.499	3.398.144.669
Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	42.338.178.732	22.716.236.140
Các công trình khác	2.893.207.573	3.246.573.266
Cộng	**203.835.661.474**	**192.206.616.091**

12. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

13. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT900-MTĐT ngày 16 tháng 01 năm 2014:

Hạn mức cho vay : 60.000.000.000 đồng;

Lãi suất : áp dụng lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo công thức Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ;

Thời hạn vay : bắt đầu từ ngày 16/01/2014 và kết thúc vào ngày 10/01/2015;

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Hình thức đảm bảo : Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;

Số dư tại 31/12/2014: 43.562.365.686 đồng.

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
5% tiền bảo hành vốn duy tu	1.142.115.143	500.016.176
Công ty TNHH TM DV Toàn An	1.406.025.242	-
Công ty TNHH XD – TM DV Sao Vàng Đất Việt	47.476.270.107	1.399.436.708
Công ty TNHH MTV TM – XD Hoàng Anh Nam	3.091.909.522	1.824.863.580
Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH MTV		6.873.060.911
Liên doanh nhà Thầu KBEC HQ - VPĐH CT tại TP HCM	46.345.822.921	-
Công ty Cổ phần Thanh Long	2.426.268.506	3.414.129.248
Công ty TNHH KHCN Môi trường Quốc Việt	-	1.172.984.254
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2	3.102.042.120	1.238.560.893
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 3	5.453.027.857	1.197.897.763
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 12	6.292.301.187	1.607.392.547
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9	3.715.889.572	783.236.266
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Phú Nhuận	8.833.298.706	6.558.081.061
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn	5.432.112.443	2.095.150.549
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Thủ Đức	7.118.103.841	3.872.499.103
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh	5.337.156.393	786.723.296
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Nhà Bè	1.534.468.280	270.511.159
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	3.570.827.098	2.312.587.470
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	3.483.741.761	3.455.828.980
Các nhà cung cấp khác	12.552.731.580	8.893.164.656
Cộng	**168.314.112.279**	**48.256.124.620**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp dịch vụ môi trường	3.491.566.746	5.598.969.446
Trung tâm phát triển quỹ đất	500.000.001	86.834.253
Khác	1.159.709.791	646.629.070
Cộng	**5.151.276.538**	**6.332.432.769**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	12.261.286.479	261.912.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.133.797	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.652.158.236	2.248.505.346
Thuế tài nguyên	2.101.560	-
Cộng	**16.445.680.072**	**2.510.417.618**

17. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH. BHYT,BHTN, KPCĐ	1.641.128.216	1.919.485.161
Phải trả về cổ phần hóa	11.000.000	11.000.000
Thuế TNCN tạm thu	4.889.883.343	3.897.344.879
Thu về chuyển nhượng đất mộ tại nghĩa trang Đa Phước	347.286.000	41.255.190.000
Cộng	**6.889.297.559**	**47.083.020.040**

18. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Ngân hàng Generale	-		1.396.433.596
Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP.HCM	18.047.354.605	(18.1)	24.610.029.005
Cộng	**18.047.354.605**		**26.006.462.601**

(18.1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 104/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 19/7/2007 để thanh toán cho gói thầu EPC "Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán; Thi công xây lắp; Cung cấp, lắp đặt, vận hành và chuyển giao công nghệ hệ thống thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước rỉ rác tại công trường xử lý rác Gò Cát và Phước Hiệp". Khoản vay có thời hạn 10 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng năm theo công thức bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được công bố còn hiệu lực vào ngày làm việc đầu tiên hàng năm cộng phí 2% năm. Tài sản đảm bảo là nguồn thu từ dự án và các nguồn thu khác.

19. Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu liên quan đến hoạt động xử lý nước tại bãi số 3 Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do chưa thực hiện trong năm 2014.

Doanh thu chưa thực hiện của năm được ước tính bằng cách nhân lượng rác xử lý trong năm với 70% đơn giá chi phí xử lý nước.

20. Vốn chủ sở hữu

(20.1) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**264.969**	**4.613**	**5.246**	**15.718**	**26.501**	**317.047**
Lãi năm trước				19.300		19.300
Tăng trong năm trước	36.739	1.935	7.176	8.949	5.021	59.820
Giảm trong năm trước	(11.873)	-	(1.250)	(33.160)	(20.822)	(67.105)
Số dư đầu năm nay	**289.835**	**6.548**	**11.172**	**10.807**	**10.700**	**329.062**
Lãi năm nay				36.263		36.263
Tăng trong năm nay	7.357	998	10.879		1.250	20.484
Giảm trong năm nay	8.814		858	36.263	7.194	53.129
Số dư cuối năm nay	**288.378**	**7.546**	**21.192**	**10.807**	**4.756**	**332.679**

(20.2) Lợi nhuận giảm trong năm bao gồm:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	10.878.944.274
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	250.000.000
Trích quỹ khen thưởng	8.796.971.157
Trích quỹ phúc lợi	16.337.232.149
Cộng	**36.263.147.580**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.291.479.945.281	1.169.132.540.205
Cộng	**1.291.479.945.281**	**1.169.132.540.205**

Trong đó, doanh thu xử lý chất thải rắn năm 2014 là 262.394.433.320 đồng.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Gia vốn cung cấp dịch vụ	1.190.075.228.315	1.077.988.793.551
Cộng	**1.190.075.228.315**	**1.077.988.793.551**

Trong đó, giá vốn xử lý chất thải rắn năm 2014 là 292.541.415.192 đồng.

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	3.984.813.047	6.402.042.190
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	65.785.295
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.243.446	132.104.520
Cộng	**4.009.056.493**	**6.599.932.005**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	28.935.011.007	38.923.711.349
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.850.012.398	1.162.796.724
Điện, nước, điện thoại	1.162.078.377	1.134.631.588
Tiếp khách	2.094.183.972	2.064.440.961
Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	1.412.006.044	2.028.125.674
Khấu hao TSCĐ, sửa chữa	2.200.415.832	2.041.122.613
Công tác phí	2.418.607.236	3.041.160.640
Tuyên truyền, quảng cáo	2.368.014.322	1.257.445.956
Chi phí khác	10.388.037.916	10.038.342.020
Cộng	**54.828.367.104**	**64.691.777.525**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ksi Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT